

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

ThS. TRẦN THỊ THU HIỂN
 Học viện Báo chí và Tuyên truyền

1. Đặt vấn đề

Chất lượng giáo dục đại học (ĐH) được quyết định bởi chất lượng giảng dạy và thành quả của các hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH). Để hoạt động NCKH trong nhà trường đạt được kết quả tối ưu trước hết cần có quá trình quản lý phù hợp. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, quản lý NCKH ở các trường ĐH đã bộc lộ không ít hạn chế, bất cập. Nhìn nhận và đánh giá tốt thực trạng các nội dung quản lý hoạt động NCKH là một yêu cầu bắt buộc làm căn cứ cho việc đề xuất được giải pháp quản lý hoạt động này đạt kết quả cao hơn.

2. Thực trạng quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học

Để tìm hiểu thực trạng quản lý hoạt động NCKH của giảng viên (GV) ở các trường ĐH, chúng tôi tiến hành khảo sát 04 trường ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội đó là: Trường Đại học Văn hóa, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Trường Đại học Công đoàn với 484 đối tượng khảo sát. Trong đó, 286 GV (chiếm 59%), 152 cán bộ lãnh đạo các khoa (chiếm 31%), 46 cán bộ lãnh đạo các phòng ban (chiếm 10%). Trong số 484 đối tượng khảo sát thì phần đông là những người chưa có học hàm chiếm 76%, sau đó là phó giáo sư chiếm 22,7% và học hàm ở bậc cao nhất giáo sư chỉ chiếm một phần rất khiêm tốn là 1,3%.

Nội dung là đánh giá về thực trạng quản lý hoạt động NCKH của GV ở các trường về các khâu: Xây dựng định hướng, chiến lược NCKH của các trường ĐH; lập kế hoạch NCKH; thực hiện quy trình quản lý hoạt động NCKH; xây dựng quy chế quản lý hoạt động NCKH; tổ chức bộ máy; huy động các nguồn lực cho NCKH; tạo động lực NCKH; kiểm tra, đánh giá hoạt động NCKH.

Sử dụng phối kết hợp các phương pháp bảng hỏi, phỏng vấn sâu và nghiên cứu số liệu từ tổng kết kinh nghiệm của các trường ĐH.

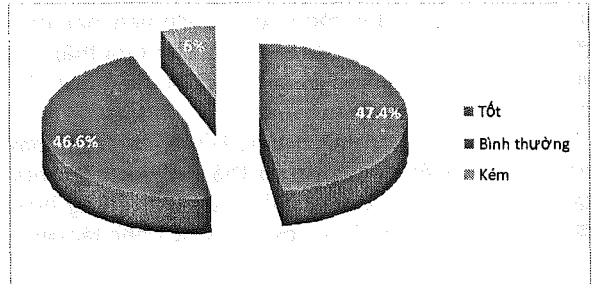
Kết quả nghiên cứu thực trạng như sau:

2.1. Xây dựng định hướng, chiến lược NCKH của các trường ĐH

Đánh giá của 484 đối tượng khảo sát về xây dựng định hướng, chiến lược và mục tiêu của các trường được thống kê và xử lý cho chúng ta thấy, có 47,4% cho rằng thực hiện tốt; 46,6% là bình thường; và kém chỉ có 6%.

Thực tế, ở các trường để xây dựng định hướng, chiến lược NCKH đều dựa trên các nội dung căn bản như: Căn cứ xây dựng; đánh giá thực trạng hoạt động khoa học của nhà trường trên cơ sở phân tích và chỉ rõ những điểm mạnh và điểm yếu về đội ngũ nhân lực, tài chính, hợp tác quốc tế, về cơ sở vật chất phục vụ

Biểu đồ 1: Đánh giá về xây dựng định hướng, chiến lược, mục tiêu của các trường khảo sát



nghiên cứu, cơ hội và thách thức đối với hoạt động NCKH; mục tiêu chiến lược của hoạt động NCKH trong thời gian 5 năm hoặc 10 năm, gồm mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể; các giải pháp, lộ trình và tổ chức thực hiện. Nhìn chung các cán bộ, GV ở các trường ĐH đều đánh giá khá cao về việc định hướng, xây dựng chiến lược NCKH của các nhà lãnh đạo.

2.2 Lập kế hoạch NCKH

Tiến hành khảo sát vấn đề này thông qua sự đánh giá của 484 các cán bộ, GV và kết quả cho chúng ta thấy, khâu lập kế hoạch NCKH cho GV vẫn chưa được đánh giá cao, phần lớn đối tượng khảo sát đánh giá ở mức bình thường, tất cả các yếu tố vẫn còn ít nhiều đối tượng cho là kém, những người đánh giá tốt không nhiều. Căn cứ vào số liệu khảo sát, việc xác định các lĩnh vực và nội dung NCKH là yếu nhất, chỉ có 12,5% đối tượng khảo sát đánh giá tốt, 64,4% bình thường, có đến tận 23,1% cho là kém. Điều này giải thích vì sao trong thực tế hàng năm cũng có nhiều đề tài khoa học đã được thực hiện và nghiệm thu nhưng tính ứng dụng lại không cao. Sau đó là việc xác định tỉ trọng chi cho NCKH cũng chưa đạt kết quả cao vì số người cho là tốt chỉ chiếm 14,6%, bình thường 74,7%, kém 10,7%. Điều này dẫn đến việc phân chia công trình nghiên cứu và kinh phí theo sự dàn trải, nhỏ lẻ, không tập trung.

2.3. Thực hiện quy trình quản lý hoạt động NCKH

Nhìn vào bảng 1 cho chúng ta thấy, các khâu trong quy trình quản lý đã được đánh giá khá tốt như lập kế hoạch, giao đề tài cho các chủ nhiệm đề tài, tổ chức thực hiện, xét duyệt kế hoạch NCKH,... bên cạnh đó vẫn còn những khâu chưa được đánh giá cao như tập huấn phương pháp NCKH cho chủ nhiệm đề tài; kiểm tra tiến độ và đánh giá định kì việc thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV; đặc biệt là khâu chuyển giao, ứng dụng các kết quả NCKH trong thực tiễn có 46,1% số đối tượng khảo sát cho là kém, chỉ có 4,9% cho bình thường và vẫn còn 2,3% cho là tốt; 27,1% cho rằng

khâu đánh giá, nghiệm thu thực hiện kém và chỉ có số lượng rất ít (3,1%) cho là đã tốt.

Bảng 1: Đánh giá của đối tượng khảo sát về quy trình quản lí NCKH của GV

TT	Quy trình quản lí hoạt động NCKH	Mức độ đánh giá		
		Tốt	Bình thường	Kém
1	Lập kế hoạch NCKH	26,3%	71,4%	2,3%
2	Công bố, phổ biến khoa học đến các đơn vị	7,6%	80,7%	11,7%
3	Tổ chức xét duyệt, đấu thầu	14,3%	79,2%	6,5%
4	Xét duyệt kế hoạch NCKH	5,7%	91,4%	2,9%
5	Giao đề tài cho các chủ nhiệm đề tài	16,4%	83,6%	0%
6	Tập huấn phương pháp NCKH cho chủ nhiệm đề tài	3,6%	80,5%	15,9%
7	Tổ chức thực hiện	13,8%	82,6%	3,6%
8	Kiểm tra tiến độ, đánh giá định kì	3,9%	83,6%	12,5%
9	Đánh giá, nghiệm thu	3,1%	69,8%	27,1%
10	Chuyển giao, áp dụng	4,9%	49%	46,1%

2.4. Cơ chế, thủ tục, chính sách, văn bản pháp quy về NCKH

- *Cơ chế quản lí hoạt động NCKH:* Căn cứ vào phân tích số liệu thống kê qua các đối tượng khảo sát bằng phiếu hỏi, phỏng vấn sâu cán bộ lãnh đạo và GV có kinh nghiệm trong NCKH và bằng quan sát thực tiễn cho chúng ta thấy cơ chế quản lí hoạt động NCKH của GV vẫn còn nhiều bất cập. Vậy muốn quản lí hoạt động NCKH tốt phải có giải pháp đổi mới về cơ chế, nhất là cơ chế phân bổ kinh phí; cơ chế khai thác và sử dụng kinh phí; cơ chế hỗ trợ tài chính cho NCKH;

- *Các thủ tục:* Qua kết quả thống kê số liệu về thủ tục quản lí hoạt động NCKH của 4 trường ĐH khảo sát, rõ ràng thủ tục làm hồ sơ là hạn chế nhất vì có đến 48,7% đối tượng được hỏi không hài lòng cho rằng vẫn còn kém, 51,3% là bình thường và không tốt. Về thủ tục thanh quyết toán tài chính còn có ý kiến nói đã tốt (9,9% tốt), nhưng vẫn còn 10,4% cho là chưa được. Như vậy, trở ngại lớn cho các nhà khoa học tham gia nghiên cứu là thủ tục, họ thường phàn nàn về sự nhiều khê và theo kiểu "hành là chính";

- *Các chính sách nội bộ:* Các yếu tố tiếp theo có thể thúc đẩy quá trình NCKH trong trường ĐH là các chính sách, thể chế cũng cần đổi mới theo hướng xóa bỏ các rào cản hành chính rắc rối, tạo động lực thu hút các cán bộ GV say mê với khoa học. Thông qua kết quả khảo sát từ một số trường ĐH, tuy chỉ là đánh giá định tính nhưng cũng cho chúng ta thấy chính sách nội bộ về NCKH cho GV vẫn còn nhiều vấn đề bất cập. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH cho các GV không ai cho là tốt, trong khi có đến 51,3% cho

là còn kém; chính sách gắn NCKH với đào tạo nghiên cứu sinh cũng đến 40,1% cho rằng chưa được và 7% cho là tốt; chính sách khuyến khích các cán bộ trẻ trong NCKH thì chỉ có 10,2% là tốt còn 32,3% cho là kém; chính sách tính điểm cho GV phần lớn cho ở mức bình thường;

- *Các văn bản:* Theo khảo sát, các nhà khoa học đánh giá không cao về văn bản pháp quy trong NCKH, nhất là văn bản hướng dẫn thanh quyết toán kinh phí NCKH; thứ hai là văn bản hướng dẫn quy trình, thủ tục NCKH; thứ ba là văn bản hướng dẫn nghiệm thu đề tài NCKH; văn bản hướng dẫn phương pháp và phương pháp luận NCKH,... Ở đây, 34,4% đối tượng khảo sát cho rằng văn bản hướng dẫn thanh quyết toán là kém nhất, 65,6% là bình thường và không tốt; văn bản hướng dẫn quy trình, thủ tục thì 1,6% là tốt, 77,3% cho là bình thường, 21,1% cho là kém; văn bản hướng dẫn nghiệm thu đề tài NCKH, 89,8% bình thường còn lại là kém.

2.5. Tổ chức bộ máy NCKH

Đánh giá về công tác quản lí hoạt động NCKH ở khâu tổ chức bộ máy của các trường, luận án đã tiến hành xin ý kiến của 484 cán bộ lãnh đạo, quản lí và GV, kết quả thu được như sau:

Số liệu thống kê từ biểu đồ 2 cho chúng ta thấy, một số khâu trong tổ chức bộ máy NCKH của GV ở các trường ĐH khảo sát được đánh giá khá tốt. Việc xác định cấu trúc của bộ máy quản lí NCKH, 26,3% là tốt còn lại là bình thường và không một ai cho khâu này thực hiện chưa được; 30,2% cho rằng việc thực hiện phân cấp quản lí tốt, chỉ có 4,4% cho là chưa được, còn lại là bình thường. Cũng căn cứ vào biểu đồ này, nhiều ý kiến cho rằng khâu phân công chức trách, nhiệm vụ NCKH của GV là tốt (41,9%), còn lại cho là bình thường (53,9%), số ít cho là kém (4,2%). Có thể nói, trong khâu tổ chức bộ máy quản lí hoạt động NCKH của GV thì việc thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ bị đánh giá là yếu nhất, 15,9% cho là chưa được, chỉ có 5,7% cho là tốt, còn lại là bình thường.

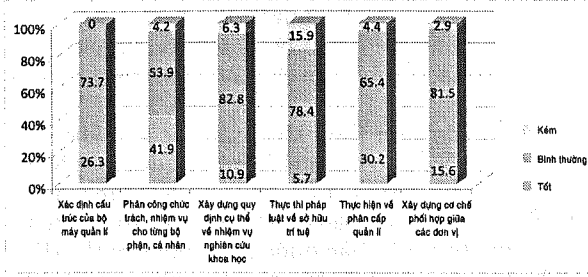
2.6. Huy động nguồn lực NCKH

- *Nguồn nhân lực:* Qua khảo sát cho chúng ta thấy một thực tế là nguồn cán bộ khoa học quốc tế, cán bộ khoa học ngoài đơn vị đang thể hiện nhiều bất cập, không một ai đánh giá vấn đề này là tốt; trong khi đó, trên 50% số đối tượng khảo sát cho rằng các trường huy động các lực lượng này còn kém. Đội ngũ GV ở các trường cũng đang được trẻ hóa, thế nhưng vấn đề huy động họ vào hoạt động NCKH cũng bị đánh giá chưa được, có đến 43,5% người được hỏi cho là kém và chỉ có số ít 4,2% cho là tốt;

- *Nguồn lực cơ sở vật chất và trang thiết bị:* Trong những năm qua mặc dù các trường đều có ý thức trang bị nguồn cơ sở vật chất đảm bảo phục vụ tốt cho NCKH và giảng dạy, song nhiều trang thiết bị do sản xuất sử dụng nhiều, khấu hao đã hết đồng thời do ý thức người sử dụng và người quản lí không tốt nên nhiều đối tượng khảo sát cho rằng nguồn lực về trang thiết bị (máy tính, máy in, máy lab, máy quay,...) là kém



Biểu đồ 2: Đánh giá của đối tượng khảo sát về tổ chức bộ máy NCKH



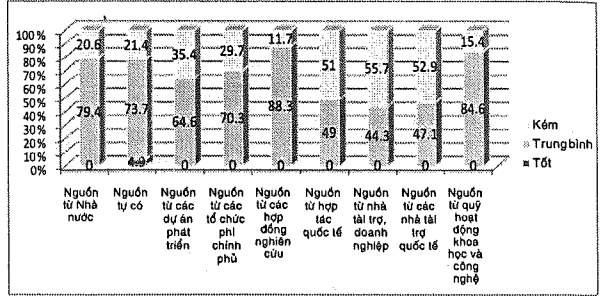
nhất (48,2% đối tượng khảo sát cho là kém, không ai cho tốt), sau đó là các hệ thống dịch vụ khoa học và hệ thống cung cấp thông tin cho NCKH cũng chưa được phần lớn cho là trung bình kém;

- **Nguồn tài chính:** Căn cứ theo số liệu thống kê từ biểu đồ 3 dưới đây, vấn đề về nguồn tài chính cho NCKH còn nhiều hạn chế, các nguồn tài chính cho NCKH từ các nhà doanh nghiệp trong nước, từ hợp tác quốc tế, từ các nhà tài trợ quốc tế phần lớn đánh giá là kém và không một ai đánh giá vấn đề này là tốt. Còn các nguồn tài chính cho NCKH được huy động từ: Các dự án phát triển, các tổ chức phi Chính phủ, ngân sách Nhà nước, quỹ hoạt động khoa học và công nghệ, hay các nguồn nhà trường tự có cho NCKH cũng không được đánh giá cao, phần lớn ở mức trung bình và một tỉ lệ không nhỏ cho là kém.

2.7. Tạo động lực cho NCKH

Nhận thức rõ NCKH cũng là nhiệm vụ chuyên môn không thể thiếu của GV, nhà lãnh đạo và quản lí ở các trường ĐH đã sử dụng những biện pháp, công cụ tạo động lực thúc đẩy song song hai nhiệm vụ NCKH và giảng dạy. Công cụ tạo động lực cho GV nghiên cứu NCKH thường bằng các chính sách đãi ngộ; bằng các hình thức khen thưởng; bằng cách tạo môi trường thuận lợi cho GV tham gia NCKH,... Trong các công cụ mà các nhà lãnh đạo, quản lí sử dụng thì việc khen thưởng biểu dương bằng giấy khen, bằng khen, chứng nhận sáng kiến kinh nghiệm được nhiều đối tượng khảo sát nhận xét thực hiện tốt (với 47,7% tốt, 35,9%

Biểu đồ 3: Đánh giá của đối tượng khảo sát về huy động tài chính cho NCKH



bình thường, 16,4% kém).

2.8. Kiểm tra, đánh giá hoạt động NCKH của GV

Theo kết quả bảng 2, tất cả đều nhận định rằng việc xây dựng bộ tiêu chí để đánh giá nghiệm thu kết quả NCKH cho GV là tốt, có đến 16,7% đối tượng cho rằng kém, còn lại cho bình thường.

Căn cứ số liệu khảo sát ở bảng trên, việc kiểm tra tiến độ thực hiện các đề tài NCKH; thực hiện phân cấp kiểm tra đánh giá hoạt động NCKH; việc thực hiện điều chỉnh sau kiểm tra; lưu trữ và bảo quản thông tin kiểm tra, đánh giá và việc xử lí các vi phạm trong NCKH cũng chưa được đánh giá cao.

Từ thực tiễn cho chúng ta thấy, việc triển khai công tác kiểm tra, đánh giá trong hoạt động NCKH chưa rõ ràng và chưa đảm bảo đánh giá một cách bao quát, chưa bám sát các mục tiêu NCKH đã xác định.

3. Kết luận

Trong thời gian qua, các trường ĐH đã có những chuyển biến mạnh mẽ về mọi phương diện, đội ngũ cán bộ GV phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng; quan hệ hợp tác không ngừng được tăng cường; cơ sở vật chất, phương tiện kĩ thuật phục vụ cho đào tạo và NCKH ngày càng khang trang, hiện đại. Trong bối cảnh như vậy, quản lí NCKH phải khẳng định hơn vai trò của mình; tuy nhiên, hoạt động này ở các trường ĐH đã bộc lộ không ít hạn chế, bất cập như cơ chế, chính sách hiện nay chưa tạo động lực và điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân NCKH. Thiếu cơ chế để GV

được độc lập nghiên cứu, phát huy tính sáng tạo, tự chịu trách nhiệm trong khuôn khổ pháp luật. Đầu tư từ ngân sách của Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, các trường ĐH có tiềm lực khoa học và công nghệ mạnh, có đội ngũ nhà khoa học đồng đẳng nhưng được đầu tư quá ít so với nhu cầu. Các phòng thí nghiệm

Bảng 2: Nhận định của đối tượng khảo sát về khâu kiểm tra, đánh giá hoạt động NCKH

TT	Nội dung kiểm tra, đánh giá	Mức độ đánh giá		
		Tốt	Bình thường	Kém
1	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, nghiệm thu kết quả NCKH	0%	83,3%	16,7%
2	Kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài NCKH	20,3%	70,1%	9,6%
3	Lập hội đồng đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu	13,5%	83,6%	10,7%
4	Thực hiện phân cấp kiểm tra, đánh giá hoạt động NCKH	4,4%	78,6%	16,9%
5	Công khai, minh bạch trong kiểm tra, đánh giá	2,1%	56,5%	41,4%
6	Thực hiện điều chỉnh sau kiểm tra	3,1%	69,3%	27,6%
7	Lưu trữ, bảo quản thông tin kiểm tra, đánh giá NCKH	21,9%	63,3%	14,8%
8	Xử lí các vi phạm trong NCKH (chậm tiến độ, bản quyền, sở hữu trí tuệ,...)	15,6%	60,2%	24,2%

phục vụ NCKH mặc dù đã được chú ý đầu tư nhưng nhìn chung còn thiếu và lạc hậu. Thiếu biện pháp hữu hiệu để huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước cho NCKH.

Nếu đưa ra được các giải pháp khắc phục được những hạn chế trên thì chắc chắn hoạt động NCKH ở các trường ĐH sẽ có hiệu quả hơn, hấp dẫn người làm khoa học hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Cao Đàm (2011), *Một số vấn đề quản lý khoa học và công nghệ ở nước ta*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
2. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2003), *Hai mươi năm hoạt động quản lý khoa học của Học viện Báo chí và Tuyên truyền*, Kỷ yếu hội thảo.
3. Nguyễn Thế Hưng (2009), *Đổi mới phương thức quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học tại các viện nghiên cứu đa ngành*, Luận án tiến sĩ, Bộ Giáo dục và

Đào tạo, Hà Nội.

4. Đặng Hữu (2009), *Phát triển kinh tế tri thức gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. http://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%E1%BA%A3ng_v%C3%AAn.

SUMMARY

Quality of higher education is determined by quality of teaching and achievement of scientific research. To maximize research activities, firstly, an appropriate management process should be carried out. Currently, research activities of teaching staff have made positive contributions to improve quality of education and training at universities. However, there were difficulties in managing these activities. An exact evaluation of management status will express an overall picture of research and research management in teaching staff; at the same time, provide the basis for the author to suggest suitable management solutions to improve effectiveness of teachers' research.

MỘT SỐ TÁC ĐỘNG TỪ YÊU CẦU ... (Tiếp theo trang 29)

việc như: đi làm đúng giờ, biết tuân theo các kỉ luật lao động; tinh thần trách nhiệm trong công việc; tinh thần hợp tác, lắng nghe, tiếp thu và khắc phục các hạn chế; biết trân trọng thành quả của tập thể, của cá nhân...

6. Kết luận

Qua đánh giá tác động của yêu cầu từ người sử dụng lao động đến chương trình đào tạo khối ngành kinh tế thu được một số kết quả sau: Yêu cầu của người sử dụng lao động có tác động mạnh đến việc thay đổi cấu trúc chương trình đào tạo của khối ngành kinh tế như thay đổi khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, môn học tự chọn; và tác động mạnh đến việc thay đổi nội dung chương trình đào tạo của ngành kinh tế qua việc điều chỉnh mục tiêu đào tạo tiếp cận năng lực người học như tăng cường các môn học tự chọn, tăng cường thêm kĩ năng nghiệp vụ chuyên môn, kĩ năng ngoại ngữ.

Nhìn chung, qua kết quả đo lường và đánh giá tác động cho thấy mặc dù yêu cầu của người sử dụng lao động có tác động mạnh đến việc thay đổi chương trình đào tạo, tuy nhiên một số hoạt động chưa tạo được sự ảnh hưởng đến chương trình đào tạo hiện nay như việc ý kiến của người sử dụng lao động về chuẩn đầu ra chưa được đẩy mạnh nên mức độ tác động đến chương trình đào tạo chưa được cao đến cấu trúc của chương trình đào tạo. Ngoài ra, ý kiến trao đổi qua công tác người sử dụng lao động tiếp nhận sinh viên thực tập, tham quan thực tế, các hội thảo hầu như chưa tác động mạnh đến nội dung của chương trình đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Khắc Bình (2012), *Đổi mới quản lý Giáo dục đại học trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Giáo dục,

(kì 2 – 02/2012), Tr. 1 - 3.

2. Ngô Xuân Bình (2011), *Đào tạo nguồn nhân lực của TP. Hồ Chí Minh hướng tới thị trường tuyển dụng lao động*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, (tháng 06/2011), Tr. 58 - 60.

3. Nguyễn Đức Chính (2011), *Bàn về chương trình giáo dục*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, (Số 74), Tr. 9 - 12.

4. Bennett (2002), *Employer's demands for personal transferable skills in graduates: a content analysis of 1000 job advertisements and an associated empirical study*, Journal of Vocational Education and Training, (54 (4)), pp. 457-475.

5. Goldberg K. (2012), *Building Bridges between Theory and Practice*, Reflective Journaling, (1 (1)), pp. 63 - 69.

6. Patil M. N. (2012), "Role Of Education In Social Change", *International Educational E-Journal* (Volume-I), pp. 205 – 210.

7. Taylor (2005), *What employers look for: The skills debate and the fit with youth perception*, Journal of Education and Work, (2), pp. 201-218.

SUMMARY

Higher education provides knowledge and skills for graduates to participate in the labor market, they can satisfy requirements of employers. The university recently has changed training programs, requirements of the employers had strong impact on the change of the structure and content of the training program. In this article, the author analyzed impacts of requirements from employers to training programs in economics majors at universities.